

TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ H
TỈNH THỪA THIÊN HUẾ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 46/2023/DS-ST

Ngày: 12-7-2023

“V/v: Tranh chấp đòi lại tài sản”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ H, TỈNH THỪA THIÊN HUẾ

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Hương Lan.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Hoàng Hải Yến.

2. Ông Nguyễn Văn Lân.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Vũ Quang - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố H.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố H tham gia phiên tòa:
Ông Lê Văn Đông - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 26 tháng 5 năm 2023 và ngày 12 tháng 7 năm 2023, tại hội trường Tòa án nhân dân thành phố H (Số 60 đường NH, phường VN, thành phố H, tỉnh Thừa Thiên H) xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 271/2022/TLST-DS ngày 02 tháng 11 năm 2022 về việc “Tranh chấp đòi lại tài sản”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 30/2023/QĐXXST-DS ngày 10 tháng 5 năm 2023, thông báo mở lại phiên tòa số: 116/2023/TB- TA ngày 26/6/2023 và quyết định hoãn phiên tòa số: 124/QĐST- DS ngày 06/7/2023, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Trần Thị Như T, sinh 1959; Hộ khẩu thường trú: 12 Điều Đế, phường Gia Hội, thành phố H, tỉnh Thừa Thiên H.

Chỗ ở: 100 ĐDA phường TL, thành phố H, tỉnh Thừa Thiên H, có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Luật sư Lê Thị T, sinh năm 1978; Địa chỉ: Căn S 22 KĐT TM 62 TH, phường XP, thành phố H, tỉnh Thừa Thiên H, có mặt.

Bị đơn: Bà Đinh Thị Hoài N, sinh năm 1979; Địa chỉ: Lô L36, KQH BHS, Phường HS, thành phố H, tỉnh Thừa Thiên H, có mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn: Ông Văn Đức H, sinh năm 1960;
Địa chỉ: 33/63 PTL, phường KL, thành phố H, tỉnh Thừa Thiên H, có mặt.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan: Ông Trần Thanh S, sinh năm 1977;
Địa chỉ: Lô L36, KQH BHS, Phường HS, thành phố H, tỉnh Thừa Thiên H, vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 21 tháng 10 năm 2022, lời khai của nguyên đơn bà Trần Thị Như T trình bày: Bà Trần Thị Như T kết hôn với ông Đinh Văn T và sinh được 05 người con là Đinh Thị Hoài N, Đinh Thị Hoài T, Đinh Minh T, Đinh Thị Hoài T, Đinh Thị Hoài T. Năm 2001 bà T và ông Đinh Văn T đã ly hôn. Năm 2012 bà T được con gái là chị Đinh Thị Hoài T bảo lãnh qua Mỹ, trong khoảng hơn 10 năm ở Mỹ, bà T chịu khó làm việc vất vả để kiếm tiền lo cho tuổi già. Khi tuổi đã cao, bà T nói với các con là có ý nguyện trở về Việt Nam để sinh sống. Vì biết bà T có ý định về Việt Nam sinh sống nên bà N đã nói với bà T rằng: bà T có tiền thì chuyển về Việt Nam trước để bà N gửi tiết kiệm giúp cho bà T, khi bà T về Việt Nam làm xong căn cước công dân thì bà N chuyển qua tên cho bà T. Tin lời bà N nên vào ngày 03/02/2022, bà T đã gửi về 60.000 USD (sáu mươi ngàn đô la Mỹ) vào tài khoản của bà N để nhờ bà N gửi tiết kiệm giúp. Sau đó đến ngày 17/5/2022, bà T về Việt Nam, bà N có bảo bà T đưa thêm 4.200 USD (bốn ngàn hai trăm đô la Mỹ), bà N nói đưa cho đủ 1.500.000.000 đồng (một tỷ năm trăm triệu đồng, đổi ra tiền Việt) để cho chặn mà gửi tiết kiệm. Vì lúc đó bà T mới hồi hương về Việt Nam, đang chờ để được làm thủ tục cấp căn cước công dân nên tạm thời bà T đồng ý nhờ bà N đứng tên gửi tiết kiệm giúp. Bà N nói đã gửi số tiền 1.500.000.000 đồng thành hai sổ, một sổ gửi một tỷ đồng, một sổ gửi năm trăm triệu đồng và hứa sau khi bà T được cấp Căn cước công dân sẽ chuyển trả lại cho bà T. Nhưng thực tế, bà N chỉ gửi một tỷ đồng tại ngân hàng, còn năm trăm triệu bà N đã tự ý lấy để xây căn nhà tại thửa đất số 1418 (L36) khu quy hoạch BHS, thành phố H, khi bà T hỏi số tiền này thì bà N nói mượn để xây nhà và hứa trong vòng 06 tháng tới sẽ trả lại cho bà T. Ngày 06/10/2022 sau nhiều lần yêu cầu bà N trả lại tiền thì bà N đã trả lại số tiền một tỷ đồng trong sổ tiết kiệm, còn số tiền năm trăm triệu đồng thì thách thức không chịu trả. Đây là số tiền bà T đã cực khổ làm việc và gom góp bấy lâu nay để lo cho tuổi già, hiện nay bà T đã 63 tuổi, về Việt Nam sinh sống mà chưa có nhà ở, phải đi ở thuê. Khi biết được thông tin bà T gửi đơn khởi kiện tại Tòa án vào ngày 28/10/2022 vợ chồng bà N đã chuyển nhà đất tại phường HS này cho vợ chồng cháu gái của ông Trần Thanh S (chồng bà N) là Trần Thị Tú T và Hồng Trọng T với giá 500.000.000 đồng tại Văn phòng công chứng HPH, thành phố H, đây là hành vi nhằm tẩu tán tài sản để mục đích chiếm đoạt tài sản tiền của bà T. Vì vậy bà T khởi kiện yêu cầu bà N phải trả số tiền 500.000.000 đồng cho bà T.

Tại phiên tòa bà T yêu cầu đưa ông Trần Thanh S (chồng bà N) vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trong vụ án và yêu cầu Tòa án buộc vợ chồng ông Trần Thanh S và bà Đinh Thị Hoài N phải trả lại toàn bộ số tiền 500.000.000 đồng cho bà Trần Thị Như T.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Thống nhất như ý kiến của nguyên đơn. Yêu cầu Tòa án buộc vợ chồng ông Trần Thanh S và bà Đinh Thị Hoài N phải trả lại toàn bộ số tiền 500.000.000 đồng cho bà Trần Thị Như T.

Tại bản khai và biên bản lấy lời khai ngày 10/02/2023 bà Đinh Thị Hoài N trình bày: Bà N thừa nhận có mượn của bà T số tiền 500.000.000 đồng (năm trăm triệu đồng), mục đích là để xây dựng nhà ở, nay bà T khởi kiện yêu cầu bà N phải trả số tiền trên cho bà T thì bà N cũng đồng ý trả cho bà T số tiền 500.000.000 đồng. Hiện nay do hoàn cảnh của bà N khó khăn, không thể trả số tiền trên cho bà T trong một lần, nên bà N xin vào ngày 30/3/2023 sẽ trả 1 tháng với số tiền 5.000.000 đồng (năm triệu đồng) cho đến khi trả hết nợ. Tại biên bản hòa giải ngày 09 tháng 05 năm 2023 thì bà N xin trả một tháng 6.000.000 đồng. Thời gian bắt đầu trả là ngày 01/7/2023 cho đến khi hết số nợ trên. Số tiền này bà N mượn bà T không liên quan đến chồng bà N. Nên bà N sẽ chịu trách nhiệm trả nợ một mình.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn: Thống nhất như lời trình bày của bị đơn.

Quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã triệu tập nhiều lần cũng như gửi các Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải cho ông Trần Thanh S lên Tòa án trình bày lời khai và giao nộp các chứng cứ liên quan đến yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị Như T, tuy nhiên phía ông Trần Thanh S cố tình vắng mặt nên Tòa án không có lời khai của ông Trần Thanh S.

Về kiểm sát việc tuân theo pháp luật về tố tụng, đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố H có ý kiến: Từ khi thụ lý cho đến trước khi nghị án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử đều chấp hành đúng quy định của pháp luật về tố tụng, không có vi phạm gì cần kiến nghị khắc phục.

Về nội dung vụ án, đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố H đề nghị Hội đồng xét xử Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39; điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Áp dụng các Điều 163, Điều 166, Điều 351, 357 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 27, Điều 37 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2015; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Buộc bà Đinh Thị Hoài N và ông Trần Thanh S phải trả lại cho bà Trần Thị Như T số tiền 500.000.000 đồng (năm trăm triệu đồng).

Về án phí: Buộc bị đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Tòa án nhận định:

[1] Về tố tụng: Nguyên đơn kiện bị đơn có nơi cư trú tại Lô L36, KQH BHS, Phường HS, thành phố H, về tranh chấp đòi lại tài sản. Căn cứ vào khoản 2 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng Dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền thụ lý, giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố H.

Tòa án đã triệu tập hợp lệ ông Trần Thanh S đến lần thứ hai để tham gia tố tụng tại phiên tòa nhưng ông S vẫn cố tình vắng mặt, không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan. Hội đồng xét xử căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, tiến hành xét xử vắng mặt ông S.

Tại buổi hòa giải ngày 22/6/2023 phía nguyên đơn yêu cầu Tòa án triệu tập ông Hồng Trọng T, bà Trần Thị Tú T để làm rõ đảm bảo nghĩa vụ trả nợ cho bà T nhưng Hội đồng xét xử thấy việc triệu tập ông T, bà T là người mua nhà của ông S, bà N không có liên quan đến khoản tiền mà nguyên đơn khởi kiện tranh chấp với bị đơn nên Hội đồng xét xử thấy không xác định ông T, bà T là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trong vụ án này vào tham gia tố tụng.

[2] Về nội dung tranh chấp: Vào ngày 03/02/2022, bà T đang ở nước Mỹ đã gửi về Việt Nam 60.000 USD (sáu mươi ngàn đô la Mỹ) vào tài khoản của bà N để bà gửi tiết kiệm giữ. Chứng cứ mà bà T xuất trình cho Tòa án là một bản dịch giấy ủy quyền yêu cầu chuyển tiền có xác nhận của Công ty TNHH MTV Dịch thuật NMT ngày 24 tháng 10 năm 2022. Sau đó đến ngày 17/5/2022, khi bà T trở về Việt Nam, bà T có đưa thêm cho bà N số tiền 4.200 USD (bốn ngàn hai trăm đô la Mỹ). Tổng cộng bà T đã đưa cho bà N 64.200 USD. Giữa bà T và bà N thống nhất quy đổi ra số tiền Việt Nam là 1,5 tỷ đồng. Sau khi về Việt Nam thì bà N đã trả cho bà T số tiền 1 tỷ đồng, số tiền 500.000.000 đồng còn lại bà N chưa trả. Quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa hôm nay bà N đều thừa nhận bà còn mượn của bà T số tiền 500.000.000 đồng. Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Hội đồng xét xử nhận thấy: Tại khoản 2 Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự quy định về những tình tiết, sự kiện không phải chứng minh như sau *“Một bên đương sự thừa nhận hoặc không phản đối những tình tiết, sự kiện, tài liệu, văn bản, kết luận của cơ quan chuyên môn mà bên đương sự kia đưa ra thì bên đương sự đó không phải chứng minh”*. Đối chiếu với quy định trên việc bà Trần Thị Như T khởi kiện yêu cầu bị đơn trả số tiền 500.000.000 đồng là có cơ sở để Hội đồng xét xử chấp nhận.

Tại phiên tòa hôm nay phía nguyên đơn yêu cầu vợ chồng bà N và ông S phải trả lại cho bà số tiền 500.000.000 đồng. Xét thấy theo lời khai của bà N thừa nhận mục đích bà mượn tiền của bà T là để về xây dựng nhà ở của vợ chồng tại thửa đất số 1418 (L36) khu quy hoạch BHS, thành phố H. Căn cứ vào Điều 27 luật hôn nhân và gia đình đây là khoản tiền mượn được hình thành

trong thời kỳ hôn nhân nên vợ chồng phải chịu trách nhiệm liên đới đối với giao dịch do một bên thực hiện. Vì vậy Hội đồng xét xử có cơ sở chấp nhận buộc ông Trần Thanh S và bà Đinh Thị Hoài N phải trả cho bà Trần Thị Như T số tiền 500.000.000 đồng.

Xét về thời gian và phương thức trả nợ: Bị đơn có yêu cầu được trả dần số tiền trên bằng hình thức trả mỗi tháng 6.000.000 đồng, thời gian trả tiền bắt đầu từ ngày 01/7/2023 cho đến khi hết nợ, yêu cầu này không được nguyên đơn chấp nhận. Xét thấy việc kéo dài thời gian trả nợ sẽ thiệt thòi quyền lợi của nguyên đơn. Mặc khác, bị đơn đã vi phạm nghĩa vụ trả tiền, nên yêu cầu của bị đơn không có căn cứ để Hội đồng xét xử xem xét.

[3] Về án phí: Căn cứ khoản 1 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự và khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án: Buộc Bị đơn bà N và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông S phải chịu án phí là: 20.000.000 đồng + $100.000.000 \times 4\% = 20.000.000$ đồng + 4.000.000 đồng = 24 triệu đồng. Bà N phải chịu 12.000.000 đồng, ông S phải chịu 12.000.000 đồng.

- Yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận, nên không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 2 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39; điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Áp dụng Điều 163, Điều 166, Điều 351, 357 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 27, Điều 37 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2015; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án, Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Buộc bà Đinh Thị Hoài N và ông Trần Thanh S phải trả lại cho bà Trần Thị Như T số tiền 500.000.000 đồng (Năm trăm triệu đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ khi có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án nếu bên phải thi hành án không chịu thi hành các khoản tiền nêu trên thì hàng tháng bên phải thi hành còn phải chịu thêm một khoản tiền lãi, theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015 tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Đinh Thị Hoài N và ông Trần Thanh S phải chịu số tiền án phí là 24.000.000 đồng. Mỗi người phải chịu 12.000.000 đồng.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự và Điều 7a, 7b Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thi hành án dân sự năm 2014; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Án xử công khai báo cho nguyên đơn, bị đơn có mặt quyền kháng cáo bản án này trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án; người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông S vắng mặt tại phiên toà được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh TT H;
- VKSND thành phố H;
- Chi Cục THADS thành phố H;
- Các đương sự;
- Lưu HSVA;
- Lưu dán án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Nguyễn Hương Lan